

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN SƠN DƯƠNG
TỈNH TUYÊN QUANG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 33/2024/HNGĐ-ST

Ngày 14 tháng 5 năm 2024

V/v: Tranh chấp hôn nhân và gia đình
giữa chị Đỗ Thị T và anh Hoàng Văn X

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN SƠN DƯƠNG, TỈNH TUYÊN QUANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Tăng Thị Hương.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Văn Vượng

Ông Nguyễn Văn Quang.

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Hồng Ngọc - Thư ký Toà án nhân dân huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa: Ông Hoàng Hữu Trí - Kiểm sát viên.

Ngày 14/5/2024, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Sơn Dương mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 512/2023/TLST-HNGĐ, ngày 01 tháng 12 năm 2023 về việc tranh chấp hôn nhân gia đình, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 33/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 28/3/2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 23/2024/QĐST-HN&GĐ ngày 22/4/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 28/2024/QĐST-HN&GĐ ngày 09/5/2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Đỗ Thị T, sinh năm 1987; Nơi ĐKKHKT và nơi ở: Thôn B, xã S, huyện S, tỉnh Tuyên Quang (Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

- Bị đơn: Anh Hoàng Văn X, sinh năm 1985. Nơi ĐKKHKT và nơi ở: Thôn B, xã S, huyện S, tỉnh Tuyên Quang (Vắng mặt, không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn chị Đỗ Thị T trình bày:

Chị (Đỗ Thị T) và anh Hoàng Văn X lấy nhau có đăng ký kết hôn ngày 04/6/2009 tại UBND xã S, huyện S, tỉnh Tuyên Quang trên cơ sở tự nguyện và được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương. Cuộc sống vợ chồng lúc mới kết hôn thì hạnh phúc, đến khi chị sinh cháu thứ hai năm 2014 thì vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do kinh tế và sự vô tâm của anh X mỗi khi vợ, con đau ốm. Đến cuối năm 2017, đầu năm 2018, vợ chồng thường xuyên cãi nhau đến tháng 8/2019 chị về nhà ngoại sống 06 tháng do anh X ghen

tuông và đuổi chị đi nhưng sau đó được hai bên gia đình hòa giải, vợ chồng về tiếp tục chung sống nhưng vẫn thường xuyên cãi nhau. Đến năm 2023 thì lại phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng về quan điểm sống, anh **X** không quan tâm đến gia đình, vợ con, chị nằm viện anh **X** không hỏi han, không quan tâm, chăm sóc. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, vợ chồng không thể tiếp tục, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh **Hoàng Văn X**.

- Về con chung: Trong quá trình chung sống vợ chồng chị có hai con chung là cháu **Hoàng Trung K**, sinh ngày 08/8/2010 và cháu **Hoàng Hà G**, sinh ngày 24/02/2014. Quan điểm của chị theo nội dung đơn khởi kiện và bản tự khai thể hiện chị để các con tự quyết định sẽ theo bố hoặc mẹ; nếu các con ở với bố hoặc với mẹ thì người không trực tiếp nuôi dưỡng sẽ phải chu cấp hàng tháng cho con đến khi con trưởng thành, mức cấp dưỡng do hai vợ chồng tự thỏa thuận. Tại biên bản làm việc và Biên bản kiểm tra giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ chị **T** thay đổi yêu cầu chị trực tiếp nuôi dưỡng, trông nom, chăm sóc, giáo dục cả hai con chung và không yêu cầu anh **X** phải cấp dưỡng nuôi con chung; anh **X** được quyền đi lại, thăm nom con chung không ai được cản trở.

- Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về vay nợ: Chị **T** xác định vợ chồng không vay nợ ai nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về án phí: Chị **T** tự nguyện chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhiều lần báo gọi, triệu tập anh **Hoàng Văn X** để tham gia các phiên họp, phiên hòa giải nhưng anh **X** đều không có mặt. Tòa án đến gia đình làm việc thì **X** không hợp tác nên Tòa án đã thực hiện việc niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật.

Tòa án tiến hành điều tra, xác minh tại địa phương và gia đình anh **X** thể hiện: Chị **Đỗ Thị T** và anh **Hoàng Văn X** là công dân có đăng ký hộ khẩu thường trú và sinh sống tại **thôn B, xã S, huyện S, tỉnh Tuyên Quang**. Các văn bản tố tụng của Tòa án đã được gia đình giao lại cho anh **X**, địa phương đã thực hiện việc niêm yết văn bản theo quy định của pháp luật.

Về quan hệ hôn nhân: Anh **X** và chị **T** có được tự do tìm hiểu, được hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi theo phong tục của địa phương và đăng ký kết hôn theo quy định. Tuy nhiên cuộc sống vợ chồng có mâu thuẫn gia đình hai bên đã hòa giải nhưng không thành.

Về con chung: Anh **X** và chị **T** có hai con chung là **Hoàng Trung K**, sinh ngày 08/8/2010 và **Hoàng Hà G**, sinh ngày 24/02/2014. Hiện nay các cháu đang chung sống cùng anh chị **Xuân T1**. Khi ly hôn đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật, gia đình và địa phương không can thiệp vào quyết định của các con, cháu.

Về tài sản, vay nợ chung: Anh chị **Xuân T1** không có tài sản hay vay nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngày 09/5/2024, anh **Hoàng Văn X** đến Tòa án nhân dân huyện Sơn Dương trình bày: Các văn bản tố tụng của Tòa án gửi về gia đình anh thì bố mẹ anh và bưu tá đều giao lại cho anh nhưng do anh bận đi làm nên không đến theo thông báo của Tòa án được; Tòa án đến nhà làm việc nhưng do anh mệt nằm trong nhà không ra làm việc với Tòa án. Anh xác định anh và chị **T1** là vợ chồng có đăng ký kết hôn ngày 04/6/2009 tại Ủy ban nhân dân xã **S**, huyện **S**. Sau khi kết hôn vợ chồng về chung sống tại **thôn B, xã S, huyện S**. Quá trình chung sống hạnh phúc đến cuối năm 2017, đầu năm 2018 thì mâu thuẫn nên chị **T1** đã bỏ về nhà mẹ đẻ 06 tháng. Sau đó được hai bên gia đình hòa giải thì vợ chồng về chung sống. Tuy nhiên gần đây vợ chồng lại sống ly thân, bản thân anh và chị **T1** không nói chuyện, không còn quan tâm tới nhau. Nay chị **T1** làm đơn xin ly hôn anh không nhất trí, anh mong muốn vợ chồng về đoàn tụ để xây dựng cuộc sống gia đình hạnh phúc. Anh đề nghị Tòa án hoãn phiên tòa ngày 09/5/2024 để anh có thời gian hòa giải với vợ. Trường hợp đến ngày 14/5/2024 mà vợ chồng không hòa giải được thì anh đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt anh. Về con chung, anh xác định: Vợ chồng có hai con chung là cháu **Hoàng Trung K**, sinh ngày 08/8/2010 và cháu **Hoàng Hà G**, sinh ngày 24/02/2021. Trường hợp chị **T1** nhất quyết xin ly hôn thì anh đồng ý theo nguyện vọng của các con. Các con muốn ở với ai thì Tòa án giao cho người đó, anh hoàn toàn nhất trí. Về cấp dưỡng nuôi con thì anh đề nghị để vợ chồng thỏa thuận.

Tại phiên tòa:

- Chị **T1**, anh **X** đều vắng mặt. Tòa án nhân dân huyện Sơn Dương không nhận được ý kiến của chị **T1** và anh **X** về việc vợ chồng đã hòa giải đoàn tụ.

- Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án đều đảm bảo đúng quy định, đề nghị giải quyết theo thủ tục chung theo quy định của pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị áp dụng các Điều 28, 35, 39, 147, 228, 235, 238, 266, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 56, 81, 82 và 83 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Xử cho chị **Đỗ Thị T** và anh **Hoàng Văn X** ly hôn; giao cháu **Hoàng Trung K**, sinh ngày 08/8/2010 và cháu **Hoàng Hà G**, sinh ngày 24/02/2014 cho chị **Đỗ Thị T** trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Anh **Hoàng Văn X** không phải cấp dưỡng nuôi con chung và được quyền đi lại thăm con chung, không ai được cản trở.

Chị **Đỗ Thị T** phải chịu án phí theo quy định, anh **Hoàng Văn X** không phải nộp án phí. Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về pháp luật tố tụng.

Chị **Đỗ Thị T** và anh **Hoàng Văn X** có địa chỉ tại **thôn B, xã S, huyện S, tỉnh Tuyên Quang**. Chị **T** khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn và tranh chấp về nuôi con khi ly hôn, do vậy quan hệ pháp luật tranh chấp xác định là tranh chấp hôn nhân gia đình, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thông báo về việc thụ lý vụ án và triệu tập bị đơn anh **Hoàng Văn X** đến Tòa án để làm việc nhưng anh **X** không có mặt nên Tòa án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật. Đến ngày 09/5/2024, anh **X** đến Tòa án trình bày ý kiến quan điểm về việc giải quyết vụ án và đề nghị Tòa án hoãn phiên tòa ngày 09/5/2024 để anh có thời gian hòa giải với vợ. Trường hợp đến ngày 14/5/2024 mà vợ chồng không hòa giải được thì anh đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt anh.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn chị **Đỗ Thị T** có đơn xin xét xử vắng mặt. Bị đơn anh **Hoàng Văn X** vắng mặt không có lý do. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228; khoản 1 Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị **Đỗ Thị T** và anh **Hoàng Văn X** kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, tự do tìm hiểu, được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống hạnh phúc, cũng có những lúc vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn nhỏ. Những năm gần đây (2017, 2018 và 2023) thì mâu thuẫn nhiều hơn, nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không thể hoà hợp, vợ chồng không thể có tiếng nói chung. Mặc dù mâu thuẫn kéo dài nhưng cả hai bên đều không có biện pháp để hàn gắn quan hệ vợ chồng; quá trình giải quyết vụ án bị đơn không đến Tòa làm việc, không tham gia các phiên họp, hòa giải do Tòa án tiến hành, thậm chí khi Tòa án đến gia đình làm việc anh **X** không hợp tác thể hiện việc anh **X** không mong muốn gắn tình cảm vợ chồng, không mong muốn hòa giải đoàn tụ. Ngày 09/5/2024, anh **X** đến Tòa án đề nghị Tòa án hoãn phiên tòa để anh có thời gian hòa giải với chị **T** nhưng đến nay 14/5/2024 không có ý kiến của chị **T** và anh **X** về việc vợ chồng đã hòa giải được với nhau.

Như vậy, có căn cứ xác định mâu thuẫn vợ chồng giữa anh **X** và chị **T** đã thực sự trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, nên không thể tồn tại một gia đình hạnh phúc, tiến bộ. Vì vậy, Hội đồng xét xử cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xử cho chị **Đỗ Thị T** và anh **Hoàng Văn X** ly hôn.

[3] Về con chung: Chị **Đỗ Thị T** và anh **Hoàng Văn X** có 02 con chung là cháu **Hoàng Trung K**, sinh ngày 08/8/2010 và cháu **Hoàng Hà G**, sinh ngày 24/02/2014. Quá trình giải quyết vụ án, trên cơ sở nguyện vọng của các con mong muốn được ở với mẹ, chị **T** thay đổi nội dung yêu cầu, đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng, trông nom, chăm sóc, giáo dục cả hai con chung và không yêu cầu anh **X** phải cấp dưỡng nuôi con chung; anh **X** được quyền đi lại, thăm nom con chung

không ai được cản trở. Xét thấy yêu cầu của chị **T** phù hợp với nguyện vọng của con chung hơn nữa bản thân anh **Hoàng Văn X** tại biên bản lấy lời khai ngày 09/5/2024 tại Tòa án, anh **X** đã có ý kiến đồng ý theo nguyện vọng của các con, các con muốn ở với ai thì Tòa án giao cho người đó, anh hoàn toàn nhất trí. Vì vậy Hội đồng xét xử cần tuyên xử cho chị **Đỗ Thị T** được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là **Hoàng Trung K**, sinh ngày 08/8/2010 và cháu **Hoàng Hà G**, sinh ngày 24/02/2014. Chị **T** không yêu cầu anh **Hoàng Văn X** cấp dưỡng nuôi con chung, do vậy anh **X** không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung và được quyền đi lại thăm con chung, không ai được cản trở.

[4] Về tài sản chung: Nguyên đơn xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do vậy Hội đồng xét xử không xem xét. Nếu các đương sự không thỏa thuận được với nhau về tài sản chung thì các đương sự có quyền khởi kiện bằng vụ án khác.

[5] Về vay nợ chung: Nguyên đơn xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do vậy Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí và quyền kháng cáo: Chị **Đỗ Thị T** phải chịu án phí theo quy định; các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28, Điều 35, Điều 39, 147, 227, 228, 235, 238, 266, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 56, 81, 82 và 83 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị **Đỗ Thị T** ly hôn với anh **Hoàng Văn X**.

2. Về con chung: Giao hai cháu **Hoàng Trung K**, sinh ngày 08/8/2010 và cháu **Hoàng Hà G**, sinh ngày 24/02/2014 cho chị **Đỗ Thị T** trực tiếp nuôi dưỡng, trông nom, chăm sóc, giáo dục.

Anh **Hoàng Văn X** không phải cấp dưỡng nuôi con chung và được quyền đi lại thăm con chung, không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị **Đỗ Thị T** phải nộp 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001251, ngày 01/12/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang. Chị **Đỗ Thị T** đã nộp đủ án phí.

Anh **Hoàng Văn X** không phải nộp án phí.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (*Mười lăm*) ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết công khai./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND huyện Sơn Dương;
- Chi cục THADS huyện Sơn Dương;
- UBND xã Sơn Nam, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang (Nơi ĐKKH);
- Các đương sự;
- Lưu.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Tăng Thị Hường

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Văn Vượng Nguyễn Văn Quang

Tăng Thị Hường

